

Số: 466 /TB-SPS-BNNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Tổng hợp thông báo dự thảo và thông báo có hiệu lực về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) từ ngày 16/6 - 30/6/2026

Văn phòng SPS Việt Nam tổng hợp thông báo dự thảo và thông báo có hiệu lực về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) từ ngày 16/6 - 30/6/2026 của các Thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (sau đây gọi tắt là thông báo), cụ thể:

1. Số lượng thông báo: 34, trong đó gồm:

- 21 thông báo dự thảo lấy ý kiến;
- 13 thông báo có hiệu lực.

2. Một số thông báo cần chú ý:

a) Liên minh châu Âu đăng 02 thông báo dự thảo liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với thuốc bảo vệ thực vật và biện pháp kiểm dịch thực vật, cụ thể:

- Thông báo G/SPS/N/EU/959 về dự thảo Quy định sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 đối với 08 hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật gồm azocyclotin, chlorfenapyr, cyhexatin, dicofol, endosulfan, fenarimol, fenpropathrin và profenofos. Theo đó, EU dự kiến hạ các MRL liên quan xuống mức giới hạn định lượng tương ứng theo từng sản phẩm do các hoạt chất này chưa từng được phê duyệt tại EU hoặc việc phê duyệt đã bị rút trước năm 2008. Dự thảo áp dụng đối với nhiều nhóm sản phẩm thực vật và động vật như trái cây, rau, hạt có dầu, chè, cà phê, gia vị, thịt, phụ phẩm ăn được, ngũ cốc và sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn. Đáng chú ý, EU tiếp tục duy trì MRL tạm thời đối với profenofos trên nhóm thảo mộc và hoa ăn được ở mức 0,03 mg/kg và cánh hoa hồng ở mức 0,1 mg/kg, đồng thời đề xuất hạ nhiều MRL khác của profenofos như xoài, cà chua, hạt bông, rau mùi, thì là Ai Cập/cumin, gia vị quả và một số sản phẩm động vật xuống mức giới hạn định lượng.

- Thông báo G/SPS/N/EU/958 về dự thảo sửa đổi Quy định (EU) số 2019/2072 và Quy định (EU) số 2022/1941 liên quan đến biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan trong lãnh thổ EU của một số sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, gồm *Resseliella citrifugis*, *Chrysobothris femorata sensu lato*, *Chrysobothris mali* và *Citripestis sagittiferella*; đồng thời sửa đổi nội dung liên quan đến *Begomoviruses* và chuẩn hóa tên khoa học của *Dendroctonus micans* (Kugelann). Dự thảo cũng bổ sung, cập nhật một số yêu cầu kiểm dịch thực vật

đối với nhập khẩu và di chuyển trong lãnh thổ EU, bao gồm bổ sung, sửa đổi các mã CN (mã phân loại danh mục hàng hóa) tương ứng.

b) Ô-xtrây-li-a thông báo dự thảo sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân về mức dư lượng tối đa đối với hóa chất nông nghiệp và thuốc thú y trong thực phẩm.

Dự thảo điều chỉnh MRL đối với 13 hoạt chất/dạng hoạt chất gồm clothianidin, cinmethylin, fludioxonil, fluxapyroxad, folpet, glufosinate, glufosinate-ammonium, glufosinate-P-ammonium, isocycloseram, pydiflumetofen, pyraclostrobin, spirotetramat và tetraniliprole. Các thay đổi bao gồm bổ sung mức dư lượng mới, điều chỉnh tăng hoặc giảm một số mức hiện hành, đồng thời sửa định nghĩa dư lượng đối với nhóm glufosinate để bao gồm các đồng phân, muối và chất chuyển hóa liên quan. Một số mặt hàng đáng chú ý chịu điều chỉnh gồm đậu tương khô, hạt cải dầu, nho, nho khô, hạt bông, xà lách, vải, măng cầu/na và một số sản phẩm có nguồn gốc động vật.

c) Nhật Bản đăng 07 thông báo có hiệu lực liên quan đến việc sửa đổi mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm và quy định về kiểm dịch thực vật, cụ thể:

Nhật Bản ban hành các quy định sửa đổi mức dư lượng tối đa đối với 06 hoạt chất gồm Esprocarb, Ethaboxam, Mandipropamid, Picarbutrazox, Polyoxorim-zinc và Trifloxystrobin trong thực phẩm. Các điều chỉnh áp dụng đối với nhiều nhóm sản phẩm có nguồn gốc thực vật như rau, củ, quả, quả có múi, quả mọng, ngũ cốc, hạt dầu, gia vị, thảo mộc, cà phê, mật ong và một số sản phẩm có nguồn gốc động vật. Trong đó, một số mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới đã có hiệu lực từ ngày 16/12/2025; một số mức MRL điều chỉnh giảm dự kiến áp dụng từ ngày 16/12/2026. Đối với hàng hóa không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản tiếp tục áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm, trừ trường hợp có quy định riêng đối với hoạt chất Polyoxorim-zinc.

Đồng thời, Nhật Bản ban hành sửa đổi Quy định thi hành Luật Bảo vệ thực vật, các thông báo liên quan, quy định chi tiết và Danh mục sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch. Nội dung sửa đổi liên quan đến Danh mục sinh vật gây hại kiểm dịch; danh mục thực vật và vật thể khác phải áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật cụ thể tại nước xuất khẩu; danh mục thực vật cấm nhập khẩu; danh mục thực vật cấm nhập khẩu trừ trường hợp đáp ứng yêu cầu của Nhật Bản; và Danh mục sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch.

d) Niu Di-lân đăng 03 thông báo dự thảo liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với hợp chất nông nghiệp, tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với vi sinh vật, sản phẩm sinh học, dòng tế bào và sản phẩm động vật cụ thể dùng cho người, trong đó:

- Đối với mức dư lượng tối đa, Niu Di-lân dự thảo sửa đổi, bổ sung MRL đối với một số hợp chất như marbofloxacin, nicarbazin, pendimethalin, cefuroxime, chlorotoluron, enrofloxacin và 2-phenylphenol trên các sản phẩm như thịt, gan, thận, mỡ, da, sữa, trứng, hạt lúa mạch, hạt lúa mì và sản phẩm từ gia cầm, động vật có vú. Dự thảo cũng bổ sung chiết xuất củ cải đường vào nhóm không áp dụng mức dư lượng tối đa khi sử dụng làm hóa chất nông nghiệp.

- Đối với tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu, Niu Di-lân dự thảo quy định yêu cầu nhập khẩu đối với vi sinh vật, sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ động vật và dòng tế bào từ tất cả các nước vào Niu Di-lân. Dự thảo áp dụng đối với sản phẩm sử dụng trong phòng thí nghiệm, trong môi trường, trên hoặc trong động vật, thực vật, bao gồm mục đích thú y hoặc làm vườn; đồng thời quy định yêu cầu về giấy phép nhập khẩu, chứng nhận thú y, tuyên bố của nhà sản xuất/nhà cung cấp/nhà nhập khẩu, giấy chứng nhận chiếu xạ, bao bì, vận chuyển và kiểm tra hồ sơ khi hàng đến.

- Đối với sản phẩm động vật cụ thể dùng cho người, Niu Di-lân dự thảo tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu áp dụng đối với thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm bổ sung, sản phẩm trị liệu và mỹ phẩm có chứa hoặc có nguồn gốc từ sản phẩm động vật. Dự thảo hợp nhất và thay thế nhiều tiêu chuẩn hiện hành, đồng thời bổ sung yêu cầu đối với một số nhóm hàng mới như sản phẩm gia cầm nuôi cấy tế bào, elastin peptide và glycosaminoglycans.

đ) Hoa Kỳ thông báo việc Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ tiếp nhận hồ sơ kiến nghị quy định mức dư lượng cho phép đối với hoạt chất thuốc diệt côn trùng sulfoxaflor trên hoặc trong hạt dẻ cười ở mức 0,5 ppm.

e) Thổ Nhĩ Kỳ thông báo bổ sung yêu cầu khai báo thông tin trên Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu. Theo đó, kể từ ngày 04/8/2026, khi Quy định về Kiểm dịch thực vật của Thổ Nhĩ Kỳ chính thức có hiệu lực, các yêu cầu cụ thể nêu tại Phụ lục 4 của Quy định phải được ghi rõ ràng, đầy đủ tại mục tương ứng trên Giấy chứng nhận và tuân thủ tiêu chuẩn ISPM 12. Trường hợp Giấy chứng nhận được cấp từ thời điểm này không nêu rõ các yêu cầu cụ thể tại Phụ lục 4, giấy chứng nhận sẽ bị coi là không hợp lệ và lô hàng liên quan sẽ không được phép nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ.

g) Bra-xin đăng 02 dự thảo quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hạt giống cải mù tạt Ethiopia và hạt giống cải dầu nhập khẩu.

Theo đó, các dự thảo áp dụng đối với hạt giống cải mù tạt Ethiopia (*Brassica carinata*) và hạt giống cải dầu (*Brassica napus*) nhập khẩu. Mỗi lô hàng phải kèm Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia của nước xuất xứ cấp, có tuyên bố bổ sung về việc lô hàng đã được kiểm tra, không phát hiện hoặc không nhiễm các sinh vật gây hại theo yêu cầu của Bra-xin. Lô hàng cũng phải không chứa hạt cỏ dại kiểm dịch và thực vật ký sinh kiểm dịch. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc sinh vật gây hại có nguy cơ kiểm

dịch, lô hàng có thể bị tái xuất hoặc tiêu hủy và Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu cho đến khi hoàn tất rà soát đánh giá nguy cơ dịch hại liên quan.

(Thông tin tóm tắt các thông báo tại phụ lục kèm theo)

Văn phòng SPS Việt Nam trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để b/c);
- TTr. Võ Văn Hưng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Hoàng Hiệp (để b/c);
- TTr. Nguyễn Quốc Trị (để b/c);
- Các Cục: CN&TY; TT&BVTV; CCPT; LNKL; TSKN
- Cục XNK (Bộ CT); Cục AТП (Bộ YT);
- Văn phòng TBT Việt Nam (Bộ KH&CN);
- Sở NN&MT các tỉnh/thành phố;
- Các hiệp hội, ngành hàng;
- Giám đốc (để b/c);
- Lưu: VT.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Xuân Nam

Phụ lục
DANH SÁCH THÔNG BÁO DỰ THẢO VÀ QUY ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC VỀ
CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)
CỦA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) TỪ NGÀY 16 - 30/6/2026
(Kèm theo Thông báo số /TB-SPS-BNNMT ngày tháng 6 năm 2026 của Văn phòng SPS Việt Nam)

1. Danh sách thông báo dự thảo lấy ý kiến góp ý

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1	G/SPS/N/CHE/77/Add.3	TTBVTV	Thụy Sĩ	29/6/2026	Thụy Sĩ dự thảo sửa đổi Phụ lục 2 của Quy định về Thực phẩm biến đổi gen (GMFO).	Thụy Sĩ thông báo bổ sung dự thảo sửa đổi Phụ lục 2 của Pháp lệnh về thực phẩm biến đổi gen (GMFO). Theo đó, bổ sung 03 dòng ngô biến đổi gen vào danh mục vật liệu biến đổi gen được chấp nhận cho phép có mặt trong thực phẩm, dù chưa được cơ quan có thẩm quyền của Thụy Sĩ cấp phép. Các dòng ngô được bổ sung gồm: ngô DAS1131 (mã định danh DAS-Ø1131-3); ngô DP51291 (mã định danh DP-Ø51291-2); và ngô DP910521 (mã định danh DP-91Ø521-2). Các dòng ngô này không kèm theo hạn chế hoặc điều kiện bổ sung. Dự thảo dự kiến có hiệu lực từ ngày 01/8/2026. Thời hạn góp ý trước ngày 01/8/2026.
2	G/SPS/N/CHE/87/Add.6	CNTY	Thụy Sĩ	29/6/2026	Thụy Sĩ thông báo sửa đổi Phụ lục 2, Pháp lệnh ngày 26/10/2011 về sản xuất và lưu thông thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn theo chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho động vật (FADO).	Thụy Sĩ thông báo dự thảo sửa đổi Phụ lục 2, Pháp lệnh ngày 26/10/2011 về sản xuất và lưu thông thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi và thức ăn theo chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho động vật (FADO). Sửa đổi gồm 12 phụ gia thức ăn chăn nuôi được gia hạn cấp phép, 21 phụ gia được cấp phép mới và 01 phụ gia bị thu hồi giấy phép.

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Cụ thể, đối với nhóm phụ gia công nghệ, Thụy Sĩ gia hạn cấp phép đối với axit fumaric; gồm acacia và gồm xanthan, với mã số tương ứng được đổi thành 1c414 và 1d415; đất sét sepiolit và clinoptilolit nguồn gốc trầm tích. Đồng thời, Thụy Sĩ cấp phép mới 04 chế phẩm vi sinh dùng làm phụ gia ủ chua và gia hạn phụ gia là chủng vi khuẩn DSM 11798 thuộc họ Eggerthellaceae dùng để giảm nhiễm độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Đối với nhóm phụ gia cảm quan, Thụy Sĩ mở rộng phạm vi sử dụng tartrazin và Ponceau 4R đối với cá nước ngọt dùng làm thực phẩm, với điều kiện chỉ sử dụng trong môi trường cá và không sử dụng trong thức ăn thủy sản nuôi trồng. Ngoài ra, Thụy Sĩ đính chính dầu xô thơm Tây Ban Nha, sửa đổi axit fumaric, cấp phép mới một số chất tạo hương như dầu hạt cần tây, dầu caraway, cò thuốc bạch đàn, dầu patchouli, L-cystin, L-cystein và các dẫn xuất clorua; đồng thời chuyển ba giấy phép tạm thời số 259, 286 và 340 thành giấy phép chính thức. Đối với nhóm phụ gia dinh dưỡng, Thụy Sĩ gia hạn cấp phép đối với vitamin B1 dưới dạng clorua thiamine và mononitrat thiamine; thay thế giấy phép clorua cholin mã 3a890 bằng hai mã mới 3a890i và 3a890ii; đính chính thành phần của chelat đồng (II)-glycin hydrat trong bản tiếng Pháp và tiếng Ý; cấp phép mới một số axit amin như lysin, histidin, arginin, isoleucin, threonin và tryptophan được sản xuất từ các chủng vi sinh vật cụ thể. Giấy phép đối với L-valin mã 3c370 bị thu hồi do không có yêu cầu gia hạn tại EU.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Đồng thời, dự thảo cũng bãi bỏ Điều 21 khoản 3 do không còn phù hợp sau khi sửa đổi quy định về phụ phẩm động vật, đồng thời bãi bỏ các Điều 23k và 23l do đã hết hiệu lực áp dụng. Điều 23t được bổ sung để quy định thời gian chuyển tiếp: 06 tháng đối với phụ gia và tiền hỗn hợp chứa phụ gia đã bị loại khỏi danh mục; 01 năm đối với thức ăn hỗn hợp và nguyên liệu thức ăn cho động vật chăn nuôi ghi nhãn theo quy định cũ; 02 năm đối với thức ăn hỗn hợp và nguyên liệu thức ăn cho động vật cảnh ghi nhãn theo quy định cũ. Phụ lục 4.1 được cập nhật theo số điều khoản mới của quy định về phụ phẩm động vật; Phụ lục 5 cập nhật viện dẫn đến Quy định (EC) số 429/2008 về hồ sơ, đánh giá và cấp phép phụ gia thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Dự thảo dự kiến có hiệu lực từ ngày 01/01/2027. Thời hạn góp ý trước ngày 28/8/2026.</p>
3	G/SPS/N/TPKM/658	CCPT	Đài Loan (Trung Quốc)	29/6/2026	<p>Đài Loan (Trung Quốc) dự thảo sửa đổi Tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất ô nhiễm và độc tố trong thực phẩm, quy định mức tối đa đối với cadimi trong một số loài thủy sản, gồm cá trích tròn sọc bạc, cá thu đao Thái Bình Dương và câu gai.</p>	<p>Đài Loan (Trung Quốc) dự thảo sửa đổi Tiêu chuẩn vệ sinh đối với chất ô nhiễm và độc tố trong thực phẩm, quy định mức tối đa đối với cadimi trong một số loài thủy sản, gồm cá trích tròn sọc bạc, cá thu đao Thái Bình Dương và câu gai.</p> <p>Theo đó, dự thảo sửa đổi Phụ lục 1 Điều 3 về mức tối đa đối với kim loại trong thực phẩm. Các mức tối đa đối với cadimi được đề xuất gồm: cá trích tròn sọc bạc (<i>Spratelloides gracilis</i>) ở mức 0,15 mg/kg; cá thu đao Thái Bình Dương, không bao gồm nội tạng, ở mức 0,1 mg/kg; câu gai ở mức 1,0 mg/kg. Các mức này được tính theo khối lượng tươi.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Ngày dự kiến thông qua, công bố và có hiệu lực chưa được xác định. Thời hạn góp ý trước ngày 28/8/2026.</p>
4	G/SPS/N/EGY/92/Add.12	ATTP, TTBVTV, CNTY, CCPT, BCT	Ai Cập	29/6/2026	<p>Ai Cập thông báo tiếp tục sửa đổi dự thảo Tiêu chuẩn Ai Cập ES 2613-2 “Thời hạn sử dụng đối với sản phẩm thực phẩm - Phần 2: Thời hạn sử dụng”, áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm.</p>	<p>Ai Cập thông báo tiếp tục sửa đổi dự thảo Tiêu chuẩn Ai Cập ES 2613-2 “Thời hạn sử dụng đối với sản phẩm thực phẩm - Phần 2: Thời hạn sử dụng”, áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm. Theo đó, Ai Cập dự kiến ban hành phiên bản mới của Tiêu chuẩn ES 2613-2 để thay thế Tiêu chuẩn ES 2613-2/2008. Phiên bản mới này bao gồm các nội dung sửa đổi từng phần và là bản cập nhật tiếp theo của dự thảo tiêu chuẩn đã được Ai Cập thông báo trước đó tại WTO thông qua G/SPS/N/EGY/92/Add.8 ngày 05/8/2024 và G/SPS/N/EGY/92/Add.11 ngày 07/4/2026. Ai Cập cho biết tiêu chuẩn được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu quốc gia và các bản cập nhật liên quan. Nhà sản xuất và nhà nhập khẩu sẽ được thông tin về các sửa đổi của tiêu chuẩn Ai Cập thông qua việc công bố các quyết định hành chính trên Công báo chính thức. Ngày dự kiến thông qua và ngày có hiệu lực chưa được xác định. Thời hạn góp ý trước ngày 28/8/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
5	G/SPS/N/THA/811	ATTP, TTBVTV, CNTY, CCPT, BCT,	Thái Lan	29/6/2026	Thái Lan dự thảo về enzyme sử dụng trong sản xuất thực phẩm.	<p>Thái Lan dự thảo về enzyme sử dụng trong sản xuất thực phẩm, áp dụng đối với enzyme thực phẩm thuộc nhóm mã HS 3507.</p> <p>Theo đó, dự thảo được ban hành trên cơ sở Luật Thực phẩm B.E. 2522 (1979), để cập nhật danh mục enzyme được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm sau khi được Cơ quan Quản lý thực phẩm và dược phẩm Thái Lan (Thai FDA) và JECFA đánh giá an toàn.</p> <p>Dự thảo bãi bỏ và thay thế Danh mục số 1 ban hành kèm theo Thông báo của Bộ Y tế công cộng số 443 B.E. 2566 (2023) về enzyme sử dụng trong sản xuất thực phẩm. Danh mục mới quy định tên enzyme, mã EC, nguồn enzyme, điều kiện sử dụng và mức tối đa được phép sử dụng. Các enzyme trong danh mục chủ yếu được sử dụng với vai trò chất hỗ trợ chế biến, chất cải thiện chất lượng bột, chất tăng hương vị hoặc chất ổn định trong quá trình sản xuất thực phẩm, đồ uống, sản phẩm từ sữa, thịt, thủy sản, ngũ cốc, dầu mỡ, sản phẩm lên men và một số nhóm thực phẩm khác.</p> <p>Đồng thời bổ sung silicon dioxide dạng vô định hình hoặc silica (INS 551) vào Danh mục số 4 về phụ gia thực phẩm được phép sử dụng trong chế phẩm enzyme. Mức tối đa được phép sử dụng trong chế phẩm enzyme dạng bột khô là 50.000 mg/kg; lượng tồn dư tối đa trong đồ uống và các sản phẩm thực phẩm khác được quy định theo mức phù hợp.</p> <p>Ngày dự kiến thông qua và công bố chưa được xác định. Thời hạn góp ý trước ngày 28/8/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
6	G/SPS/N/CAN/1643	TTBVTV	Ca-na-đa	29/6/2026	Ca-na-đa dự thảo quy định mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật spiropidion trong hoặc trên một số loại hàng hóa.	<p>Ca-na-đa dự thảo quy định mức dư lượng tối đa đối với hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật spiropidion trong hoặc trên một số loại hàng hóa.</p> <p>Theo đó, dự thảo đề xuất mức dư lượng tối đa đối với spiropidion theo từng nhóm hàng hóa, cụ thể: dầu cam quýt ở mức 100 ppm; rau ăn lá (trừ cải xoong) và nhóm rau họ cải dạng bắp và thân (trừ cải Brussels) ở mức 15 ppm; rượu vang ở mức 5,0 ppm; nho khô ở mức 4,0 ppm; rau ăn quả, cam thuộc phân nhóm 10A và cà chua cô đặc ở mức 3,0 ppm; quả nhỏ dạng dây leo và cải Brussels ở mức 2,0 ppm, không bao gồm kiwi lông; nhóm rau lấy củ và thân củ, rau họ bầu bí ở mức 1,5 ppm; chanh vàng, chanh xanh thuộc phân nhóm 10B ở mức 0,9 ppm; nhóm táo tây, lê và hạt bông ở mức 0,6 ppm; bưởi chùm thuộc phân nhóm 10C ở mức 0,4 ppm.</p> <p>Một số mức MRL được đề xuất điều chỉnh so với quy định hiện hành. Theo đó, mức đề xuất mới của spiropidion đối với rau ăn quả là 3,0 ppm, thay thế cho mức 0,8 ppm hiện hành đối với cà chua và mức 1,0 ppm hiện hành đối với ớt ngọt, ớt không ngọt. Đối với cà chua cô đặc, mức đề xuất mới là 3,0 ppm, thay thế cho mức 1,5 ppm hiện hành. Đối với nhóm rau lấy củ và thân củ, mức đề xuất mới là 1,5 ppm, thay thế cho mức hiện hành áp dụng đối với khoai tây. Đối với rau họ bầu bí, mức đề xuất mới là 1,5 ppm, thay thế cho các mức hiện hành áp dụng đối với dưa chuột, dưa lưới, bí đỏ, dưa hấu và bí ngô mùa đông.</p> <p>Dự kiến, biện pháp sẽ được thông qua và công bố trong vòng 04 đến 05 tháng kể từ ngày tài liệu PMRL được</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>đăng trên trang thông tin của Bộ Y tế Ca-na-đa và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua. Thời hạn góp ý trước ngày 06/9/2026.</p>
7	G/SPS/N/EU/959	CNTY, TTBVTV	Liên minh châu Âu	26/6/2026	<p>Liên minh châu Âu dự thảo Quy định sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa đối với 08 hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên một số sản phẩm.</p>	<p>Liên minh châu Âu dự thảo Quy định sửa đổi các Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 về mức dư lượng tối đa đối với 08 hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật trong hoặc trên một số sản phẩm.</p> <p>Theo đó, EU dự kiến hạ các MRL liên quan của các hoạt chất azocyclotin, chlorfenapyr, cyhexatin, dicofol, endosulfan, fenarimol, fenpropathrin và profenofos xuống mức giới hạn định lượng tương ứng theo từng sản phẩm, do các hoạt chất này chưa từng được phê duyệt tại Liên minh châu Âu hoặc việc phê duyệt đã bị rút trước năm 2008. Biện pháp được thông báo áp dụng đối với thịt và phụ phẩm ăn được từ thịt, ngũ cốc; đồng thời bảng phụ lục kèm theo cũng điều chỉnh MRL trên nhiều nhóm sản phẩm thực vật và động vật như trái cây, rau, hạt có dầu, chè, cà phê, gia vị và sản phẩm có nguồn gốc từ động vật trên cạn.</p> <p>Theo kết luận của EFSA, không thể xác nhận các giá trị tham chiếu độc tính (TRVs) do dữ liệu hiện có không đáp ứng yêu cầu mới nhất; vì vậy không thể hoàn tất đánh giá rủi ro cho người tiêu dùng. Liên minh châu Âu đã tham vấn các bên liên quan nhưng không nhận được thông tin phù hợp để xác nhận các giá trị này. Đồng thời đối với azocyclotin và cyhexatin, sửa định nghĩa dư lượng thành tổng cyhexatin, azocyclotin và các muối khác của tricyclohexyltin, xác định và biểu thị theo cation tricyclohexyltin. Một số điểm đáng chú ý: Liên minh châu Âu vẫn duy trì MRL tạm thời đối với</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>profenofos trên nhóm thảo mộc và hoa ăn được ở mức 0,03 mg/kg và cánh hoa hồng ở mức 0,1 mg/kg, đồng thời tiếp tục theo dõi dữ liệu dư lượng để rà soát lại các mức này trong thời gian tới. Các MRL profenofos khác như xoài, cà chua, hạt bông, rau mùi, thì là Ai Cập/cumin, gia vị quả và một số sản phẩm động vật được đề xuất hạ xuống mức giới hạn định lượng.</p> <p>Thời gian dự kiến: thông qua ngày 01/02/2027, công bố ngày 01/03/2027. Quy định sẽ có hiệu lực sau 20 ngày kể từ ngày đăng Công báo EU và áp dụng sau 06 tháng kể từ ngày có hiệu lực. Các sản phẩm đã được sản xuất tại EU hoặc nhập khẩu vào EU trước thời điểm quy định mới bắt đầu áp dụng vẫn tiếp tục được xử lý theo quy định cũ, với điều kiện vẫn bảo đảm mức độ bảo vệ cao đối với người tiêu dùng.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 25/8/2026.</p>
8	G/SPS/N/NZL/793	TTBVTV, CNTY	Niu Zi-lân	26/6/2026	<p>Niu Di-lân dự thảo Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với vi sinh vật, sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ động vật và dòng tế bào.</p> <p>Niu Di-lân dự thảo Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với vi sinh vật, sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ động vật và dòng tế bào.</p>	<p>Niu Di-lân dự thảo Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với vi sinh vật, sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ động vật và dòng tế bào.</p> <p>Theo đó, dự thảo quy định các yêu cầu nhập khẩu đối với vi sinh vật, sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ động vật và dòng tế bào từ tất cả các nước vào Niu Di-lân. Tiêu chuẩn áp dụng đối với các sản phẩm nhập khẩu cho mục đích sử dụng trong phòng thí nghiệm, sử dụng trong môi trường, sử dụng trên hoặc trong động vật, thực vật, bao gồm mục đích thú y hoặc làm vườn; không áp dụng đối với vi sinh vật và sản phẩm chứa vi sinh vật dùng làm thực phẩm cho người, thức ăn chăn nuôi; sản phẩm sinh học và nuôi cấy tế bào có nguồn gốc từ thực vật; sản phẩm động vật dùng cho người; hoặc dòng tế bào có</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>có nguồn gốc từ người không biến đổi gen. Dự thảo hợp nhất và thay thế 03 tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu hiện hành, gồm: tiêu chuẩn đối với sản phẩm sinh học; tiêu chuẩn đối với vi sinh vật từ tất cả các nước; và tiêu chuẩn đối với nuôi cấy tế bào từ tất cả các nước. Đồng thời, bổ sung các yêu cầu mới đối với một số sản phẩm thường xuyên được đề nghị nhập khẩu và cập nhật mẫu chứng nhận thú y đối với sản phẩm huyết thanh bò.</p> <p>Về yêu cầu quản lý, hàng nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện về giấy phép nhập khẩu khi được yêu cầu, chứng nhận thú y, tuyên bố của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp, tuyên bố của nhà nhập khẩu, giấy chứng nhận chiếu xạ trong trường hợp áp dụng, yêu cầu về bao bì, vận chuyển và cơ sở quá độ hoặc cơ sở kiểm soát. Hồ sơ kèm theo lô hàng phải bằng tiếng Anh hoặc có bản dịch tiếng Anh rõ ràng, dễ đọc; khi hàng đến, toàn bộ hồ sơ kèm theo lô hàng sẽ được thanh tra viên xác minh trước khi xem xét cấp thông quan an toàn sinh học.</p> <p>Dự thảo quy định yêu cầu riêng đối với nhiều nhóm sản phẩm, bao gồm sản phẩm sinh học không chứa sinh vật sống dùng trong phòng thí nghiệm; axit amin, axit nucleic, kháng sinh và chất kháng vi sinh vật không dùng trên động vật; vector virus; bộ kit xét nghiệm; môi trường nuôi cấy; kháng thể, huyết thanh và sản phẩm có nguồn gốc từ máu động vật; huyết thanh bò thai và albumin huyết thanh bò; mẫu động vật bảo quản; mẫu động vật chiếu xạ; tiêu bản kính hiển vi; động vật không xương sống khô hoặc bảo quản; sản phẩm có nguồn gốc</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>động vật dùng làm vật trang trí; sản phẩm sinh học dùng cho mục đích thú y hoặc môi trường; vi sinh vật, sản phẩm chứa vi sinh vật và dòng tế bào. Đối với vi sinh vật và dòng tế bào, dự thảo phân biệt yêu cầu theo mức độ rủi ro, bao gồm vi sinh vật không phải sinh vật mới, không thuộc diện sinh vật không mong muốn hoặc sinh vật bị kiểm soát; vi sinh vật thuộc diện sinh vật không mong muốn hoặc bị kiểm soát; vi sinh vật là sinh vật mới; mẫu động vật có thể chứa vi sinh vật chưa xác định; dòng tế bào có nguồn gốc từ sinh vật đã có mặt tại Niu Di-lân; và dòng tế bào có nguồn gốc từ sinh vật mới. Một số trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu, đánh giá sản phẩm, chuyển đến cơ sở chuyên tiếp hoặc cơ sở kiểm soát/ngăn giữ phù hợp, đồng thời đáp ứng yêu cầu của Đạo luật về chất nguy hại và sinh vật mới của Niu Di-lân. Thời gian dự kiến thông qua và công bố chưa xác định. Dự thảo dự kiến có hiệu lực sau 04 tháng kể từ ngày công bố. Thời hạn góp ý trước ngày 25/8/2026.</p>
9	G/SPS/N/NZL/792	TTBVTV, CNTY, BCT	Niu Zi-lân	26/6/2026	Niu Di-lân dự thảo sửa đổi và bổ sung mức dư lượng tối đa đối với các hợp chất nông nghiệp.	<p>Niu Di-lân dự thảo sửa đổi và bổ sung mức dư lượng tối đa đối với các hợp chất nông nghiệp. Theo đó, đối với hợp chất marbofloxacin, mức MRL được điều chỉnh từ 0,015 mg/kg lên 0,1 mg/kg cho gan và thận của bò và lợn, đồng thời điều chỉnh về mức 0,05 mg/kg cho thịt bò và thịt lợn. Đối với nicarbazin, mức MRL 15 mg/kg áp dụng chung cho nội tạng gia cầm ăn được nay được chia lại thành 8 mg/kg cho thận gà và 15 mg/kg cho gan gà; ngoài ra, quy định mới áp dụng mức 4 mg/kg cho da/mỡ gà và thịt gà để thay thế cho các mức 4 mg/kg tương ứng của gia</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>cảm nói chung đã bị rút lại. Mục pendimethalin được cập nhật các MRL mới ở mức 0,01 (*) mg/kg đối với hạt lúa mạch, hạt lúa mì, trũng, sữa cùng mỡ, thịt và nội tạng gia cầm; và mức 0,05 (*) mg/kg đối với mỡ, thịt và nội tạng động vật có vú.</p> <p>Bên cạnh các nội dung điều chỉnh, Niu Di-lân cũng đề xuất bổ sung một số mục mới vào quy định quản lý dư lượng, gồm: cefuroxime với mức 0,01 (*) mg/kg trong sữa bò và 0,02 mg/kg trong mỡ, thận, gan và thịt bò; chlorotoluron ở mức 0,01 (*) mg/kg đối với hạt lúa mạch, hạt lúa mì, sữa cùng các sản phẩm thịt, mỡ, nội tạng của động vật có vú và gia cầm, riêng trong trũng là 0,02 (*) mg/kg; enrofloxacin ở mức 0,02 mg/kg cho mỡ, thận, thịt của cả bò và lợn, 0,05 mg/kg cho sữa bò và 0,07 mg/kg cho gan bò, gan lợn; cùng với 2-phenylphenol ở mức 0,01 (*) mg/kg đối với sữa, thịt, mỡ và nội tạng động vật có vú.</p> <p>(*) thể hiện MRL được quy định ở mức hoặc gần giới hạn định lượng phân tích.</p> <p>Ngoài các mức cụ thể trên, Niu Di-lân cũng đề xuất bổ sung chiết xuất củ cải đường vào Phụ lục 2, thuộc nhóm không áp dụng mức dư lượng tối đa khi sử dụng làm hóa chất nông nghiệp.</p> <p>Thời gian dự kiến thông qua, công bố và có hiệu lực chưa xác định.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 10/7/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
10	G/SPS/N/NZL/794	CNTY, TTBVTV	Niu Di-lân	26/6/2026	Niu-di-lân dự thảo Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với sản phẩm động vật cụ thể dùng cho người.	<p>Niu-di-lân dự thảo Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với sản phẩm động vật cụ thể dùng cho người, bao gồm thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm bổ sung, sản phẩm trị liệu và mỹ phẩm có chứa hoặc có nguồn gốc từ sản phẩm động vật. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với sản phẩm từ ong và các sản phẩm dùng cho động vật hoặc thức ăn chăn nuôi.</p> <p>Dự thảo hợp nhất và thay thế 14 tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu hiện hành, gồm tiêu chuẩn chung về sản phẩm động vật cụ thể và các tiêu chuẩn riêng đối với mỡ lợn, mỡ chế biến dùng cho người, bữa ăn nấu sẵn hâm nóng có chứa sản phẩm động vật, phụ phẩm lợn, thịt thỏ, thịt lạc đà, thịt cá sấu, thịt cá sấu Mỹ, thịt kangaroo, thịt và sản phẩm từ ngựa, phụ phẩm ngựa và lá lách ngựa đông lạnh để chế biến tiếp. Ngoài ra, dự thảo đưa vào phạm vi điều chỉnh một số hàng hóa trước đây thuộc các tiêu chuẩn khác như: nấm dùng để nhân giông và tiêu dùng, sản phẩm sinh học dùng trong trị liệu cho người, và phụ phẩm động vật không nhai lại dùng cho mục đích dược phẩm hoặc kỹ thuật. Dự thảo cũng bổ sung yêu cầu nhập khẩu đối với một số nhóm hàng mới gồm sản phẩm gia cầm nuôi cấy tế bào, elastin peptide và glycosaminoglycans (GAGs).</p> <p>Về yêu cầu quản lý, hàng nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện về giấy phép nhập khẩu khi được yêu cầu, chứng nhận thú y hoặc chứng nhận chính thức, tuyên bố của nhà sản xuất/nhà cung cấp/xuất khẩu, bao bì và vận chuyển, kiểm tra, xác minh hồ sơ kèm theo lô hàng khi hàng đến và cấp thông quan an toàn sinh học khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Dự thảo cũng quy định các yêu cầu riêng theo từng nhóm sản phẩm như sản phẩm động vật đóng hộp hoặc xử lý nhiệt trong bao bì kín, sản phẩm hỗn hợp có chứa sữa/trứng/thịt/thủy sản, thực phẩm từ côn trùng và nhện, chất béo động vật chế biến, enzyme từ lợn, collagen, gelatin, dẫn xuất mật, sản phẩm trị liệu, thực phẩm bổ sung và mẫu sản phẩm.</p> <p>Thời gian dự kiến thông qua và công bố chưa xác định. Dự thảo dự kiến có hiệu lực sau 04 tháng kể từ ngày công bố.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 25/8/2026.</p>
11	G/SPS/N/JOR/45	TTBVTV	Gioóc-đa-ni	26/6/2026	Gioóc-đa-ni dự thảo tiêu chuẩn về vệ sinh và an toàn thực phẩm - tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm - Phần 3: gia vị, đồ gia vị và sản phẩm từ gia vị.	<p>Gioóc-đa-ni dự thảo tiêu chuẩn về vệ sinh và an toàn thực phẩm - tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm - Phần 3: gia vị, đồ gia vị và sản phẩm từ gia vị.</p> <p>Biện pháp áp dụng đối với các sản phẩm thuộc mã HS 09, liên quan đến vi sinh thực phẩm và gia vị, đồ gia vị.</p> <p>Dự thảo quy định các tiêu chí vi sinh đối với gia vị, đồ gia vị và sản phẩm từ các nhóm này, bao gồm các nhóm như: gia vị, thảo mộc, hỗn hợp gia vị; hoa và nụ hoa khô dùng làm thực phẩm như dâm bột, hoa cúc; hỗn hợp zaatar/xạ hương nghiền dùng làm thực phẩm; trà; nước xốt, đồ chấm, gia vị lỏng; sản phẩm cà chua đóng hộp hoặc đóng gói; hỗn hợp súp và nước dùng dạng cô đặc hoặc dạng bột, trừ súp thịt và súp gà.</p> <p>Theo đó, dự thảo đưa ra giới hạn vi sinh, kế hoạch lấy mẫu và quy định chấp nhận/từ chối đối với các chỉ tiêu như nấm men, nấm mốc, <i>Escherichia coli</i>, <i>Salmonella</i>, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Bacillus cereus</i>, <i>Coliform</i>, <i>Enterobacteriaceae</i> và tổng số vi sinh vật hiếu khí. Đáng chú ý, một số nhóm sản phẩm yêu cầu không được phát</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>hiện <i>Salmonella</i> trong 25 g mẫu; riêng một số nhóm như hỗn hợp gia vị zaatar nghiền còn quy định yêu cầu không phát hiện <i>Escherichia coli</i> trong 25 g mẫu; sản phẩm cà chua đóng hộp phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra sau ủ ở các điều kiện nhiệt độ, thời gian tương ứng. Dự thảo cũng quy định việc lấy mẫu thực hiện theo hướng dẫn hiện hành của Cơ quan Thực phẩm và Dược phẩm Gioóc-đan-ni đối với thực phẩm lưu thông trên thị trường và thực phẩm nhập khẩu. Các giới hạn vi sinh tại bảng của tiêu chuẩn có thể được rà soát, sửa đổi khi có căn cứ khoa học mới, kết quả đánh giá rủi ro hoặc dấu hiệu ô nhiễm vi sinh có ý nghĩa về sức khỏe cộng đồng. Thời gian dự kiến thông qua ngày 26/10/2026, công bố ngày 26/11/2026, có hiệu lực ngày 26/02/2027. Thời hạn góp ý trước ngày 25/8/2026.</p>
12	G/SPS/N/AUS/637	TTBVTV, CNTY, BCT, ATTP	Ô-xtrây-li-a	25/6/2026	<p>Ô-xtrây-li-a dự thảo sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân về mức dư lượng tối đa đối với hóa chất nông nghiệp và thuốc thú y trong thực phẩm.</p>	<p>Ô-xtrây-li-a dự thảo sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Ô-xtrây-li-a và Niu Di-lân về mức dư lượng tối đa đối với hóa chất nông nghiệp và thuốc thú y trong thực phẩm.</p> <p>Sửa đổi áp dụng đối với thực phẩm nói chung, bao gồm một số sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật, và có khả năng ảnh hưởng đến tất cả các đối tác thương mại. Theo đó, dự thảo điều chỉnh mức dư lượng tối đa đối với 13 hoạt chất/dạng hoạt chất, gồm clothianidin, cinmethylin, fludioxonil, fluxapyroxad, folpet, glufosinate, glufosinate-ammonium, glufosinate-P-ammonium, isocycloseram, pydiflumetofen, pyraclostrobin, spirotetramat và tetraniliprole. Các thay</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>đổi bao gồm bổ sung mức dư lượng mới, điều chỉnh tăng hoặc giảm một số mức hiện hành, đồng thời sửa định nghĩa dư lượng đối với nhóm glufosinate để bao gồm các đồng phân, muối và chất chuyển hóa liên quan. Một số thay đổi đáng chú ý gồm: giảm MRL đối với clothianidin trên đậu tương khô từ mức tạm thời 0,02 mg/kg xuống mức 0,01 mg/kg tại giới hạn xác định; bổ sung xà lách cos ở mức 5 mg/kg; bổ sung MRL đối với folpet trên nho ở mức 10 mg/kg và nho khô ở mức 20 mg/kg; điều chỉnh tăng mức MRL tạm thời đối với isocycloseram trên một số nhóm quả mọng; điều chỉnh MRL đối với pydiflumetofen trên hạt bông từ 0,02 mg/kg lên mức tạm thời 0,2 mg/kg; tăng MRL đối với pyraclostrobin trên xà lách cuộn từ 2 mg/kg lên 7 mg/kg và xà lách lá từ 2 mg/kg lên 20 mg/kg, đồng thời bổ sung MRL đối với pyraclostrobin trên xà lách cos ở mức 7 mg/kg; bổ sung MRL tạm thời đối với spirotetramat trên vải ở mức 15 mg/kg. Đối với tetraniliprole, dự thảo điều chỉnh MRL trên bơ từ mức tạm thời 0,2 mg/kg thành mức chính thức 0,2 mg/kg; tăng MRL trên vải từ mức tạm thời 0,5 mg/kg lên 1 mg/kg; đồng thời bổ sung MRL mới đối với măng cầu/na ở mức 0,4 mg/kg, dầu ô liu nguyên chất ở mức 0,6 mg/kg, ô liu dùng để ép dầu ở mức 0,3 mg/kg, hồng Mỹ ở mức 0,2 mg/kg và ô liu ăn ở mức 0,3 mg/kg.</p> <p>Đối với sản phẩm có nguồn gốc động vật, dự thảo bổ sung MRL đối với folpet ở mức 0,01 mg/kg tại giới hạn xác định trên nội tạng ăn được của động vật có vú, trứng, thịt động vật có vú, sữa, thịt gia cầm và nội tạng gia cầm. Dự thảo cũng cập nhật lại nhóm hoạt chất glufosinate, glufosinate-ammonium và glufosinate-P-ammonium,</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>đồng thời duy trì các mức MRL tương ứng đối với một số sản phẩm động vật như thịt, sữa, trứng và nội tạng. Dự thảo có tham chiếu các tiêu chuẩn Codex về MRL đối với thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y trong thực và mức dư lượng ngoại lai tối đa; tuy nhiên, Ô-xtrây-li-a cho biết một số mức đề xuất có thể khác Codex do sự khác biệt về thực hành nông nghiệp tốt, thực hành thú y tốt, điều kiện sản xuất, đối tượng dịch hại, dịch bệnh và yếu tố môi trường giữa các quốc gia, khu vực. Thời điểm dự kiến thông qua, công bố và có hiệu lực là tháng 8/2026. Thời hạn góp ý trước ngày 24/8/2026.</p>
13	G/SPS/N/USA/3575	TTBVTV	Hoa Kỳ	23/6/2026	<p>Hoa Kỳ thông báo việc Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) tiếp nhận hồ sơ kiến nghị về mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với hạt dẻ cười.</p>	<p>Hoa Kỳ thông báo việc Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) tiếp nhận hồ sơ kiến nghị về mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với hạt dẻ cười ở mức 0,5 ppm theo quy định tại 40 CFR phần 180.</p> <p>Thông báo được ban hành để lấy ý kiến công chúng trước khi EPA xem xét, đánh giá và quyết định việc có quy định mức dư lượng này hay không. EPA cho biết dữ liệu trong hồ sơ chưa được đánh giá đầy đủ tại thời điểm thông báo và cơ quan này có thể yêu cầu bổ sung dữ liệu hoặc điều chỉnh mức dư lượng cuối cùng so với mức được đề xuất.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 22/7/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
14	G/SPS/N/BRA/2497	TTBVTV	Bra-xin	23/6/2026	Bra-xin dự thảo quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hạt giống cải mù tạt Ethiopia (<i>Brassica carinata</i>) nhập khẩu. Quy định áp dụng đối với hạt giống thuộc Nhóm 4, được sản xuất tại bất kỳ quốc gia/vùng lãnh thổ nào.	<p>Bra-xin dự thảo quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hạt giống cải mù tạt Ethiopia (<i>Brassica carinata</i>) nhập khẩu. Quy định áp dụng đối với hạt giống thuộc Nhóm 4, có xuất xứ từ mọi nguồn gốc.</p> <p>Theo dự thảo, mỗi lô hàng nhập khẩu phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) của nước xuất xứ cấp. Giấy chứng nhận phải có tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng đã được kiểm tra và không phát hiện đồng thời xác nhận lô hàng không nhiễm <i>Colletotrichum higginsianum</i>, <i>Pseudomonas cannabina</i> pv. <i>alisalensis</i>, <i>Spiroplasma citri</i> và <i>Verticillium longisporum</i> theo kết quả phân tích chính thức của phòng thí nghiệm. Căn cứ tình trạng dịch hại trên lãnh thổ của mình, nước xuất xứ có thể sử dụng tuyên bố bổ sung thay thế đối với các sinh vật gây hại được quy định, theo hướng xác nhận sinh vật gây hại không hiện diện hoặc là dịch hại kiểm dịch vắng mặt tại nước xuất xứ. Các nội dung tuyên bố bổ sung dự kiến sử dụng phải được thông báo trước và được NPPO của Bra-xin chấp thuận.</p> <p>Ngoài ra, lô hàng phải không chứa hạt của cỏ dại kiểm dịch và thực vật ký sinh kiểm dịch đối với Bra-xin; đồng thời phải chịu kiểm tra kiểm dịch thực vật và có thể bị lấy mẫu để phân tích tại cửa khẩu nhập khẩu. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc sinh vật gây hại có nguy cơ kiểm dịch đối với Bra-xin, lô hàng sẽ bị tái xuất hoặc tiêu hủy, NPPO của nước xuất xứ sẽ được thông báo và Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu hạt giống cải mù tạt Ethiopia (<i>Brassica carinata</i>) cho đến</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>khi hoàn tất rà soát đánh giá nguy cơ dịch hại liên quan. Dự thảo có quy định giai đoạn chuyển tiếp 180 ngày đối với hạt giống <i>Brassica carinata</i> có xuất xứ từ Ác-hen-ti-na để NPPO nước xuất xứ điều chỉnh quy trình áp dụng yêu cầu mới.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 22/8/2026.</p>
15	G/SPS/N/BRA/2496	TTBVTV	Bra-xin	23/6/2026	<p>Bra-xin dự thảo quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hạt giống cải dầu (<i>Brassica napus</i>) nhập khẩu. Quy định áp dụng đối với hạt giống thuộc Nhóm 4, được sản xuất tại bất kỳ nước/vùng lãnh thổ nào, ngoại trừ hạt giống cải dầu biến chủng <i>oleifera</i> (<i>Brassica napus</i> var. <i>oleifera</i>) có xuất xứ từ các nước thuộc Thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur).</p>	<p>Bra-xin dự thảo quy định yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với hạt giống cải dầu (<i>Brassica napus</i>) nhập khẩu. Quy định áp dụng đối với hạt giống thuộc Nhóm 4, có xuất xứ từ mọi nguồn gốc, ngoại trừ hạt giống cải dầu biến chủng <i>oleifera</i> (<i>Brassica napus</i> var. <i>oleifera</i>) có xuất xứ từ các nước thuộc Thị trường chung Nam Mỹ (Mercosur).</p> <p>Theo dự thảo, mỗi lô hàng nhập khẩu phải kèm theo Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) của nước xuất xứ cấp. Giấy chứng nhận phải có tuyên bố bổ sung xác nhận lô hàng đã được kiểm tra và không phát hiện <i>Trogoderma granarium</i> và <i>Trogoderma variabile</i>; đồng thời xác nhận lô hàng không nhiễm <i>Colletotrichum higginsianum</i>, <i>Ditylenchus dipsaci</i>, <i>Fusarium redolens</i>, <i>Pseudomonas cannabina</i> pv. <i>alisalensis</i>, <i>Spiroplasma citri</i>, <i>Tobamovirus plantagonis</i> và <i>Verticillium longisporum</i> theo kết quả phân tích chính thức của phòng thí nghiệm. Căn cứ tình trạng dịch hại trên lãnh thổ của mình, nước xuất xứ có thể sử dụng tuyên bố bổ sung thay thế đối với các sinh vật gây hại được quy định, theo hướng xác nhận sinh vật gây hại không hiện diện hoặc là dịch hại kiểm dịch vắng mặt tại nước xuất xứ.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Các nội dung tuyên bố bổ sung dự kiến sử dụng phải được thông báo trước và được NPPO của Bra-xin chấp thuận. Ngoài ra, lô hàng phải không chứa hạt của cỏ dại kiểm dịch và thực vật ký sinh kiểm dịch đối với Bra-xin; đồng thời có thể bị kiểm tra, lấy mẫu để phân tích kiểm dịch thực vật tại cửa khẩu nhập khẩu. Trường hợp phát hiện dịch hại kiểm dịch hoặc sinh vật gây hại có nguy cơ kiểm dịch đối với Bra-xin, lô hàng sẽ bị tái xuất hoặc tiêu hủy, NPPO của nước xuất xứ sẽ được thông báo và Bra-xin có thể tạm dừng nhập khẩu hạt giống cải dầu (<i>Brassica napus</i>) cho đến khi hoàn tất rà soát đánh giá nguy cơ dịch hại liên quan.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 22/8/2026.</p>
16	G/SPS/N/SLV/151	TTBVTV	Ên Xan-va-đo	22/6/2026	<p>Ên Xan-va-đo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật RTS 65.02.04:26 về yêu cầu về đăng ký, sản xuất, xử lý sau thu hoạch, kinh doanh và nhập khẩu hạt giống chứng nhận đối với bốn loại lương thực cơ bản gồm lúa, đậu, cao lương và ngô.</p>	<p>Ên Xan-va-đo dự thảo Quy chuẩn kỹ thuật RTS 65.02.04:26 về yêu cầu về đăng ký, sản xuất, xử lý sau thu hoạch, kinh doanh và nhập khẩu hạt giống chứng nhận đối với bốn loại lương thực cơ bản gồm lúa, đậu, cao lương và ngô.</p> <p>Biện pháp tập trung kiểm soát đặc tính nhận dạng, độ thuần di truyền, chất lượng vật lý, sinh lý và tình trạng vệ sinh của hạt giống thông qua việc giám sát quá trình sản xuất, xử lý sau thu hoạch và kinh doanh.</p> <p>Theo dự thảo, tổ chức, cá nhân sản xuất hạt giống chứng nhận phải đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Chăn nuôi Ên Xan-va-đo (MAG); khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện đất, thoát nước và cách ly để hạn chế nguy cơ lẫn tạp. Hạt giống sau thu hoạch phải được sấy để giảm độ ẩm xuống khoảng 11% - 13%, xử lý bằng đồng thời đóng gói trong bao bì mới và được khâu niêm phong theo quy định.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Nhãn chứng nhận hạt giống phải thể hiện thông tin bắt buộc và phân biệt cấp giống theo màu thẻ chứng nhận, gồm màu trắng đối với giống nền hoặc giống cơ bản, màu hồng hoặc tím đối với giống đăng ký, màu xanh lam hoặc xanh nhạt đối với giống chứng nhận. Bao bì hạt giống phải có cảnh báo “hạt giống không dùng cho người hoặc động vật”. Đối với giống thử nghiệm hoặc sử dụng riêng, khối lượng đăng ký tối đa là 1.500 kg và không được thương mại hóa, trừ trường hợp ngoại lệ đối với các trung tâm nghiên cứu nhà nước. Hạt giống nhập khẩu phải có nhãn do tổ chức chứng nhận chính thức của nước xuất xứ cấp, còn hạn phân tích, đồng thời phải được phân tích để kiểm tra chất lượng vật lý, sinh lý và vệ sinh theo các yêu cầu kỹ thuật liên quan.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 21/8/2026.</p>
17	G/SPS/N/CAN/1642	ATTP, TTBVTV, CNTY, CLCB, BCT	Ca-na- đa	22/6/2026	Ca-na-đa dự thảo sửa đổi Bảng Tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm và Bảng Phương pháp tham chiếu vi sinh đối với thực phẩm, đồng thời công bố tài liệu hướng dẫn mới về tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm.	<p>Ca-na-đa dự thảo sửa đổi Bảng Tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm và Bảng Phương pháp tham chiếu vi sinh đối với thực phẩm, đồng thời công bố tài liệu hướng dẫn mới về tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm.</p> <p>Theo đó, Ca-na-đa đã tiến hành rà soát toàn diện các tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm. Quá trình rà soát được thực hiện trên cơ sở bằng chứng khoa học cập nhật, dữ liệu giám sát và dữ liệu dịch tễ học, đánh giá nguy cơ, kết quả các đợt tham vấn mục tiêu trước đó, ý kiến góp ý trong quá trình hiện đại hóa Phần B của Quy định về Thực phẩm và Dược phẩm, và so sánh quốc tế.</p> <p>Bảng Tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm được sử dụng để đánh giá an toàn vi sinh và mức độ vệ sinh chung của thực phẩm lưu thông tại Ca-na-đa. Các tiêu chí trong</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>bảng được thể hiện theo kế hoạch lấy mẫu 2 mức hoặc 3 mức, tùy theo mức độ nguy cơ, với các thông số như số đơn vị mẫu, số mẫu được phép ở mức chấp nhận có điều kiện và giới hạn vi sinh vật tương ứng. Bảng này được sử dụng cùng với Bảng Phương pháp tham chiếu vi sinh đối với thực phẩm để xác định phương pháp thử đối với các chỉ tiêu như tổng số vi khuẩn hiếu khí, <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Escherichia coli</i>, <i>Coliforms</i> và <i>Salmonella</i>. Bên cạnh việc cập nhật các tiêu chí vi sinh mang tính quy định, Ca-na-đa cũng đề xuất công bố tài liệu hướng dẫn mới đối với một số tiêu chí vi sinh không mang tính quy định. Các tiêu chí này hiện được nêu trong bản Tóm tắt giải thích về Tiêu chuẩn và Hướng dẫn an toàn vi sinh đối với thực phẩm năm 2008 của Cục Sản phẩm y tế và Thực phẩm.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 25/8/2026.</p>
18	G/SPS/N/EU/958	TTBVTV, LNKL	Liên minh châu Âu	19/6/2026	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) số 2019/2072 và Quy định (EU) số 2022/1941 liên quan đến các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập vào lãnh thổ Liên minh và lây lan trong nội khối của một số sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, gồm <i>Resseliella citrifrugis</i>, <i>Chrysobothris femorata</i> sensu lato, <i>Chrysobothris mali</i> và <i>Citripestis sagittiferella</i>; đồng thời sửa đổi nội dung liên quan đến Begomoviruses và chuẩn hóa tên khoa học của <i>Dendroctonus micans</i> (Kugelann).</p>	<p>Liên minh châu Âu dự thảo sửa đổi Quy định (EU) số 2019/2072 và Quy định (EU) số 2022/1941 liên quan đến các biện pháp ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan trong lãnh thổ Liên minh châu Âu của một số sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật, gồm <i>Resseliella citrifrugis</i>, <i>Chrysobothris femorata</i> sensu lato, <i>Chrysobothris mali</i> và <i>Citripestis sagittiferella</i>; đồng thời sửa đổi nội dung liên quan đến Begomoviruses và chuẩn hóa tên khoa học của <i>Dendroctonus micans</i> (Kugelann).</p> <p>Theo dự thảo, Liên minh châu Âu bổ sung các sinh vật gây hại nêu trên vào danh mục dịch hại kiểm dịch của Liên minh. Đồng thời, EU loại bỏ hai virus thuộc nhóm Begomoviruses là honeysuckle yellow vein virus (HYVV00) và cotton leaf curl Gezira virus (CLCUGV)</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>khỏi danh mục này. Bên cạnh việc đính chính tên khoa học của <i>Dendroctonus micans</i> (Kugelann) và chi <i>Crataegus</i>, dự thảo cũng bổ sung, cập nhật các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với nhập khẩu và di chuyển trong lãnh thổ Liên minh châu Âu liên quan đến các sinh vật gây hại nêu trên, bao gồm việc bổ sung, sửa đổi các mã CN tương ứng. Dự thảo dự kiến được thông qua và công bố vào tháng 10/2026. Văn bản sẽ có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi kể từ ngày đăng trên Công báo của Liên minh châu Âu và được áp dụng từ ngày đầu tiên của tháng thứ bảy sau ngày công bố.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 18/8/2026.</p>
19	G/SPS/N/UKR/273	TTBVTV	U-crai-na	19/6/2026	<p>U-crai-na dự thảo sửa đổi quy định về việc tăng cường kiểm dịch thực vật đối với khoai tây tươi hoặc ướp lạnh nhập khẩu.</p>	<p>U-crai-na dự thảo sửa đổi quy định về việc tăng cường kiểm dịch thực vật đối với khoai tây tươi hoặc ướp lạnh nhập khẩu.</p> <p>Theo dự thảo, các lô hàng khoai tây thuộc mã HS 0701 không còn thuộc phạm vi áp dụng cơ chế kiểm soát đơn giản hóa/đặc thù đang áp dụng đối với nhóm hàng 07 trong thời gian thiết quân luật.</p> <p>U-crai-na cho biết việc kiểm tra trực quan các lô hàng thuộc mã HS 0701 không đủ để phát hiện các sinh vật gây hại kiểm dịch tiềm ẩn. Do đó, cần thực hiện kiểm nghiệm trong phòng thí nghiệm để chẩn đoán các bệnh do vi khuẩn, vi rút, viroid và phytoplasma gây ra.</p> <p>Biện pháp được đề xuất để bảo đảm mức độ bảo vệ kiểm dịch thực vật phù hợp, giảm nguy cơ xâm nhập và lây lan sinh vật gây hại kiểm dịch trên lãnh thổ U-crai-na.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 18/8/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
20	G/SPS/N/UGA/490	TTBVTV	Cộng hòa U-gan-đa	18/6/2026	U-gan-đa dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia DUS 2466:2026 đối với cascara.	<p>U-gan-đa dự thảo Tiêu chuẩn quốc gia DUS 2466:2026 đối với cascara (sản phẩm sấy khô thu được từ quả cà phê chín tươi sau quá trình tách vỏ/thịt quả).</p> <p>Theo dự thảo, tiêu chuẩn quy định yêu cầu chất lượng, phương pháp lấy mẫu và phương pháp thử đối với cascara, bao gồm yêu cầu cảm quan như màu đỏ sẫm đến đen, không có tạp chất, không có vỏ thóc cà phê và không có nấm mốc nhìn thấy được. Dự thảo cũng quy định các chỉ tiêu kỹ thuật tối đa gồm độ ẩm 8%, tro tổng số 10,4% và tro không tan trong axit 1,0%.</p> <p>Về an toàn thực phẩm, dự thảo quy định phụ gia thực phẩm sử dụng trong cascara phải phù hợp với tiêu chuẩn chung về phụ gia thực phẩm; hàm lượng Ochratoxin A không vượt quá 5 µg/kg; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không vượt quá giới hạn do Ủy ban Codex Alimentarius quy định. Dự thảo cũng quy định giới hạn kim loại nặng, gồm cadimi tối đa 0,05 mg/kg, chì tối đa 1,0 mg/kg và asen tối đa 0,2 mg/kg.</p> <p>Ngoài ra, cascara phải đáp ứng yêu cầu vệ sinh trong sản xuất, xử lý và các chỉ tiêu vi sinh vật, bao gồm không phát hiện <i>Salmonella</i> spp. trong 25 g, không phát hiện <i>Escherichia coli</i>, <i>Bacillus cereus</i> dưới 100 CFU/g, <i>Enterobacteriaceae</i> tối đa 50 CFU/g, nấm men và nấm mốc tối đa 100 CFU/g. Sản phẩm phải được bao gói bằng vật liệu dùng cho thực phẩm để bảo đảm an toàn, vệ sinh, giá trị dinh dưỡng và đặc tính cảm quan của sản phẩm.</p> <p>Dự thảo cũng quy định yêu cầu ghi nhãn đối với cascara, gồm tên sản phẩm “Cascara”, tên và địa chỉ của cơ sở</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>sản xuất/đóng gói/phân phối/nhập khẩu/xuất khẩu hoặc bên bán, khối lượng tịnh, ngày sản xuất, hướng dẫn và lưu ý sử dụng, điều kiện bảo quản, hạn sử dụng tốt nhất và số lô.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 17/8/2026.</p>
21	G/SPS/N/UKR/272	CNTY	U-crai-na	18/6/2026	<p>U-crai-na dự thảo Nghị quyết quy định về đăng ký nhà nước, vận hành Sổ đăng ký nhà nước đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi và bãi bỏ một số nghị quyết liên quan.</p>	<p>U-crai-na dự thảo Nghị quyết quy định về đăng ký nhà nước, vận hành Sổ đăng ký nhà nước đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi và bãi bỏ một số nghị quyết liên quan. Theo dự thảo, việc nhập khẩu, sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi, đưa ra thị trường phụ gia thức ăn chăn nuôi, cũng như nhập khẩu và lưu thông thức ăn chăn nuôi được sản xuất có sử dụng phụ gia chỉ được phép thực hiện khi phụ gia liên quan đã được đăng ký tại U-crai-na và/hoặc Liên minh châu Âu.</p> <p>Dự thảo cập nhật quy trình đăng ký nhà nước đối với phụ gia thức ăn chăn nuôi, gồm: tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký; đánh giá hồ sơ kỹ thuật; lập báo cáo đánh giá; quyết định đăng ký, đăng ký lại, sửa đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt hiệu lực quyết định đăng ký; đồng thời quy định hạn mức nhập khẩu phụ gia chưa đăng ký trong một số trường hợp đặc thù như phục vụ đăng ký, trưng bày, nghiên cứu khoa học hoặc nhu cầu nội bộ của doanh nghiệp. Cụ thể, phụ gia chưa đăng ký được phép nhập khẩu tối đa 08 kg để phục vụ đăng ký và tối đa 20 kg đối với từng trường hợp trưng bày, nghiên cứu khoa học hoặc sử dụng nội bộ; đối với trường hợp sử dụng nội bộ, phụ gia, thức ăn chăn nuôi có sử dụng phụ gia đó và động vật được cho ăn bằng phụ gia đó không được đưa ra lưu thông.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Đồng thời, dự thảo quy định riêng về việc vận hành Sổ đăng ký nhà nước về phụ gia thức ăn chăn nuôi, bao gồm cơ quan quản lý, quản trị hệ thống, yêu cầu phần mềm, nguồn tài chính, nội dung thông tin phải công khai, cơ chế cung cấp thông tin, bảo vệ dữ liệu và kết nối với các hệ thống đăng ký điện tử khác. Sổ đăng ký do Cơ quan Nhà nước về An toàn thực phẩm và Bảo vệ người tiêu dùng U-crai-na quản lý; thông tin đăng ký được công khai miễn phí, không giới hạn thời gian, đồng thời có thể được cung cấp dưới dạng dữ liệu mở hoặc trích lục điện tử.</p> <p>Thời hạn góp ý trước ngày 17/8/2026.</p>

2. Danh sách quy định có hiệu lực

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
1	G/SPS/N/TPKM/652/Add.1	BCT, ATTP, TBT	Đài Loan (Trung Quốc)	25/6/2026	Đài Loan (Trung Quốc) thông báo ban hành quy định về điều kiện sử dụng và yêu cầu ghi nhãn đối với hỗn hợp 2'-fucosyllactose/difucosyllactose được sản xuất bằng chủng <i>Escherichia coli</i> biến đổi gen K-12 DH1 MDO MAP1001d làm thành phần thực phẩm.	<p>Đài Loan (Trung Quốc) thông báo ban hành quy định về điều kiện sử dụng và yêu cầu ghi nhãn đối với hỗn hợp 2'-fucosyllactose/difucosyllactose được sản xuất bằng chủng <i>Escherichia coli</i> biến đổi gen K-12 DH1 MDO MAP1001d làm thành phần thực phẩm (Quy định này đã được thông báo trước đó tại mã G/SPS/N/TPKM/652 ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo quy định, hỗn hợp 2'-fucosyllactose/difucosyllactose (2'-FL/DFL) được sản xuất bằng quá trình lên men sử dụng chủng <i>Escherichia coli</i> biến đổi gen K-12 DH1 MDO MAP1001d. Hỗn hợp này được tinh sạch từ dịch lên men qua các công đoạn như siêu lọc, lọc diafiltration, cô đặc, loại ion, khử màu và sấy khô. Hỗn hợp 2'-FL/DFL thành phẩm không được chứa vi sinh vật biến đổi gen và gen chuyển của vi sinh vật đó.</p> <p>Hỗn hợp 2'-FL/DFL sản xuất bằng chủng <i>E. coli</i> K-12 DH1 MDO MAP1001d chỉ được sử dụng làm thành phần thực phẩm nếu đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại phụ lục. Về phạm vi sử dụng, hỗn hợp này chỉ được dùng trong sữa công thức cho trẻ sơ sinh và sữa công thức tiếp theo; sữa bột hoặc sản phẩm tương tự dành cho trẻ em dưới 7 tuổi.</p> <p>Mức sử dụng tối đa trong thành phẩm sẵn sàng sử dụng, được bán dưới dạng dùng ngay hoặc được pha lại theo hướng dẫn của nhà sản xuất, là 1,6 g/L đối với sữa công</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>thức cho trẻ sơ sinh và sữa công thức tiếp theo; 1,2 g/L đối với sữa bột hoặc sản phẩm tương tự dành cho trẻ em dưới 7 tuổi. Về ghi nhãn, bao bì chứa hoặc bao bì ngoài của hỗn hợp 2'-FL/DFL sản xuất bằng chủng <i>E. coli</i> K-12 DH1 MDO MAP1001d phải thể hiện một trong hai nội dung: “Hỗn hợp 2'-fucosyllactose/difucosyllactose được sản xuất bằng vi sinh vật biến đổi gen” hoặc “Hỗn hợp 2'-fucosyllactose/difucosyllactose được sản xuất bằng vi sinh vật biến đổi gen, nhưng thành phẩm không chứa vi sinh vật biến đổi gen và gen chuyển của vi sinh vật đó”.</p> <p>Phụ lục quy định một số chỉ tiêu kỹ thuật chính đối với hỗn hợp 2'-FL/DFL, gồm dạng bột hoặc hạt kết tụ màu trắng đến trắng ngà; tổng hàm lượng 2'-fucosyllactose, difucosyllactose, D-lactose, L-fucose và 3-fucosyllactose không thấp hơn 92,0% theo khối lượng khô; tổng hàm lượng 2'-fucosyllactose và difucosyllactose không thấp hơn 85,0% theo khối lượng khô; hàm lượng 2'-fucosyllactose không thấp hơn 75,0% theo khối lượng khô; difucosyllactose không thấp hơn 5,0% theo khối lượng khô; D-lactose không quá 10,0%; L-fucose không quá 1,0%; 2'-fucosyl-D-lactulose không quá 2,0%; tổng các carbohydrate khác không quá 6,0%.</p> <p>Chỉ tiêu kiểm tra vi sinh vật biến đổi gen phải cho kết quả âm tính bằng phương pháp qPCR; pH từ 4,0 đến 6,0 ở 20°C, dung dịch 5%; độ ẩm không quá 6,0%; tro sulfat không quá 0,8%; protein tồn dư không quá 0,01%.</p> <p>Quy định có hiệu lực kể từ ngày 24/6/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
2	G/SPS/N/TUR/23/Rev.1/Add.3	TTBVT	Thổ Nhĩ Kỳ	19/6/2026	Thổ Nhĩ Kỳ thông báo bổ sung yêu cầu về việc khai báo thông tin trên Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu.	<p>Thổ Nhĩ Kỳ thông báo bổ sung yêu cầu về việc khai báo thông tin trên Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu.</p> <p>Theo đó, kể từ ngày 04/8/2026, khi Quy định về Kiểm dịch thực vật chính thức có hiệu lực, các yêu cầu cụ thể nêu tại Phụ lục 4 của Quy định phải được ghi rõ ràng, đầy đủ tại mục tương ứng trên Giấy chứng nhận và tuân thủ tiêu chuẩn ISPM 12.</p> <p>Trường hợp Giấy chứng nhận được cấp từ thời điểm này không nêu rõ các yêu cầu cụ thể tại Phụ lục 4, giấy chứng nhận sẽ bị coi là không hợp lệ và lô hàng liên quan sẽ không được phép nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ.</p>
3	G/SPS/N/JPN/1394/Add.1	TTBVT	Nhật Bản	17/6/2026	Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành sửa đổi Quy định thi hành Luật Bảo vệ thực vật, các thông báo liên quan, quy định chi tiết và Danh mục sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch.	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành sửa đổi Quy định thi hành Luật Bảo vệ thực vật, các thông báo liên quan, quy định chi tiết và Danh mục sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch (dự thảo sửa đổi đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1394 ngày 06/3/2026, thông qua và công bố ngày 17/6/2026).</p> <p>Biện pháp áp dụng đối với thực vật, sản phẩm thực vật và các vật thể khác thuộc diện kiểm dịch thực vật. Nội dung sửa đổi liên quan đến các phụ lục của Quy định thi hành Luật Bảo vệ thực vật, gồm: Danh mục sinh vật gây hại kiểm dịch (Bảng 1); danh mục thực vật và vật thể khác phải áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật cụ thể tại nước xuất khẩu (Bảng 1-2); danh mục thực vật cấm nhập khẩu (Bảng 2); danh mục thực vật cấm nhập khẩu trừ trường hợp đáp ứng yêu cầu của Nhật Bản (Bảng 2-2); và Danh mục sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Các sửa đổi và yêu cầu mới có hiệu lực từ ngày 17/12/2026.</p> <p>Riêng việc loại bỏ <i>Tuta absoluta</i> (sâu đục lá cà chua) khỏi Bảng 1, loại bỏ Mục 7 khỏi Bảng 2-2 và sửa đổi Danh mục sinh vật gây hại không thuộc diện kiểm dịch có hiệu lực sớm hơn, từ ngày 18/6/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
4	G/SPS/N/JPN/1372/Add.1	TTBVTV, CNTY, BCT	Nhật Bản	17/6/2026	Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Trifloxystrobin trong thực phẩm	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Trifloxystrobin trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1372 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: bổ sung MRL đối với các loại đậu khô, đậu Hà Lan, đậu tằm và nhóm đậu khác ở mức 0,2 ppm; cải thảo từ 0,5 ppm lên 1 ppm; cải Brussels từ 0,1 ppm lên 0,5 ppm; nhóm rau họ Cúc khác từ 4 ppm lên 9 ppm; bổ sung MRL đối với hành tây ở mức 1 ppm; cần tây và nhóm rau họ Hoa tán khác từ 4 ppm lên 9 ppm; bổ sung MRL đối với gừng ở mức 0,03 ppm và đậu Hà Lan non nguyên quả ở mức 2 ppm; đậu tương xanh từ 0,08 ppm lên 0,5 ppm; nhóm rau khác từ 4 ppm lên 9 ppm; anh đào từ 3 ppm lên 5 ppm; bổ sung MRL đối với mâm xôi, mâm xôi đen và huckleberry ở mức 3 ppm; việt quất và nhóm quả mọng khác từ 2 ppm lên 3 ppm; bổ sung MRL đối với nhóm hạt có dầu khác ở mức 0,4 ppm; nhóm thảo mộc khác từ 4 ppm lên 15 ppm; một số mô và phụ phẩm ăn được của gia súc, lợn và động vật có vú trên cạn khác được điều chỉnh tăng lên mức 0,07-0,09 ppm; bổ sung MRL đối với mật ong (bao gồm sữa ong chúa) ở mức 0,05 ppm.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Các mức MRL được điều chỉnh giảm, áp dụng từ ngày 16/12/2026, gồm: ngô và nhóm ngũ cốc khác từ 0,05 ppm xuống 0,02 ppm; đậu tương khô từ 0,08 ppm xuống 0,05 ppm; lạc khô từ 0,05 ppm xuống 0,02 ppm; khoai tây, khoai môn, khoai lang, khoai từ/khoai mỡ Nhật Bản và nhóm củ họ khoai khác từ 0,04 ppm xuống 0,02 ppm; củ cải trắng phần củ, củ cải tròn phần củ, cải ngựa, nguru bãng, salsify và parsnip từ 0,1 ppm xuống 0,08 ppm; tỏi từ 0,05 ppm xuống 0,01 ppm; măng tây từ 0,07 ppm xuống 0,05 ppm; nhóm rau họ cà khác từ 2 ppm xuống 0,5 ppm; chanh, cam và chanh xanh từ 3 ppm xuống 2 ppm; táo từ 3 ppm xuống 2 ppm; đào từ 5 ppm xuống 3 ppm; nho từ 5 ppm xuống 3 ppm; chuối từ 0,5 ppm xuống 0,4 ppm; đu đủ và xoài từ 0,7 ppm xuống 0,6 ppm; hạt dẻ, hồ đào, hạnh nhân, óc chó và nhóm quả hạch khác từ 0,04 ppm xuống 0,02 ppm; hạt cà phê từ 0,05 ppm xuống 0,02 ppm. Đối với ôi và chanh leo, MRL được điều chỉnh giảm từ 0,05 ppm về mức giới hạn thống nhất.</p> <p>Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.</p> <p>Đối với các hàng hóa không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
5	G/SPS/N/JPN/1370/Add.1	TTBVTV, CNTY	Nhật Bản	17/6/2026	Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Polyoxorim-zinc trong thực phẩm.	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Polyoxorim-zinc trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1370 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được bổ sung, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: củ cải đường ở mức 0,01 ppm; bông cải xanh ở mức 1 ppm; họ ở mức 15 ppm; cà chua ở mức 0,3 ppm; ớt ngọt ở mức 1 ppm; cà tím ở mức 0,2 ppm; các loại dưa nguyên quả (sau khi bỏ cuống) ở mức 0,3 ppm.</p> <p>Đối với cải bắp, xà lách, hành hoa/hành ta bao gồm tỏi tây, măng tây, dưa chuột, táo và mật ong, các MRL được giữ nguyên.</p> <p>Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản không áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm, mà áp dụng quy định thực phẩm không được chứa kháng sinh hoặc chất kháng khuẩn tổng hợp hóa học, do chất này được xem là kháng sinh hoặc chất kháng khuẩn tổng hợp hóa học.</p>
6	G/SPS/N/JPN/1369 /Add.1	TTBVTV	Nhật Bản	17/6/2026	Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Picarbutrazox trong thực phẩm.	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Picarbutrazox trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1369 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: xà lách bao gồm xà lách romaine, và xà lách lá, từ 15 ppm lên 30 ppm; bổ sung MRL đối với cần tây ở mức 8 ppm;</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>bổ sung mới hoặc điều chỉnh MRL ở mức 2 ppm đối với một số quả có múi như cam Natsudaidai, chanh, cam, bưởi, chanh xanh và các loại quả có múi khác; bổ sung MRL đối với nhóm trái cây khác ở mức 2 ppm. Riêng MRL đối với cà chua được điều chỉnh giảm từ 2 ppm xuống 1 ppm và áp dụng từ ngày 16/12/2026.</p> <p>Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.</p> <p>Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.</p>
7	G/SPS/N/JPN/1368/Corr.1/Add.1	TTBVTV, CNTY, BCT	Nhật Bản	17/6/2026	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Mandipropamid trong thực phẩm.</p>	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Mandipropamid trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1368 ngày 22/9/2025 và đính chính tại G/SPS/N/JPN/1368/Corr.1 ngày 14/11/2025; được thông qua và công bố ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: khoai môn, khoai lang, khoai từ/khoai mỡ Nhật Bản và nhóm củ họ khoai khác từ 0,01 ppm lên 0,09 ppm; súp lơ từ 3 ppm lên 5 ppm; mùi tây từ 20 ppm lên 25 ppm; bổ sung MRL đối với mitsuba ở mức 25 ppm; dưa chuột và bí ngô/các loại bí khác từ 0,3 ppm lên 0,6 ppm; dưa hấu từ 0,2 ppm lên 0,6 ppm; các loại dưa và dưa lê vàng Makuwauri từ 0,5 ppm lên 0,6 ppm; gừng từ 0,01 ppm lên 0,09 ppm; bổ sung MRL đối với đu đủ ở mức 0,8 ppm; nhóm thảo mộc khác từ 25 ppm lên 30 ppm; mỡ bò, lợn và động vật có vú trên cạn khác từ 0,01 ppm lên 0,02 ppm; bổ sung MRL đối với ớt quả khô ở mức 7 ppm</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Các mức MRL được điều chỉnh giảm, áp dụng từ ngày 16/12/2026, gồm: hành tây từ 0,1 ppm xuống 0,05 ppm; nhóm rau họ hành khác từ 7 ppm xuống 0,05 ppm; nhóm rau họ cà khác từ 25 ppm xuống 0,7 ppm; dưa muối chua kiểu phương Đông từ 0,5 ppm xuống 0,4 ppm; quýt Unshu từ 3 ppm xuống 2 ppm; chanh từ 3 ppm xuống 1 ppm; cam, bao gồm cam navel, từ 3 ppm xuống 2 ppm; chanh xanh từ 3 ppm xuống 1 ppm.</p> <p>Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.</p> <p>Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.</p>
8	G/SPS/N/JPN/1366/Add.1	TTBVTV, CNTY	Nhật Bản	17/6/2026	Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Ethaboxam trong thực phẩm.	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Ethaboxam trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1366 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh tăng hoặc bổ sung mới, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025, gồm: xà lách từ 25 ppm lên 50 ppm; cà chua từ 1 ppm lên 3 ppm; bổ sung MRL đối với mật ong (bao gồm sữa ong chúa) ở mức 0,05 ppm.</p> <p>Riêng MRL đối với nho được điều chỉnh giảm từ 8 ppm xuống 7 ppm và áp dụng từ ngày 16/12/2026.</p> <p>Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.</p> <p>Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
9	G/SPS/N/JPN/1365/Add.1	TTBVTV, CCPT	Nhật Bản	17/6/2026	Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Esprocarb trong thực phẩm.	<p>Nhật Bản thông báo bổ sung về việc đã ban hành quy định sửa đổi tiêu chuẩn về mức dư lượng tối đa đối với Esprocarb trong thực phẩm (dự thảo quy định này đã được thông báo tại G/SPS/N/JPN/1365 ngày 22/9/2025, thông qua và công bố ngày 16/12/2025).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh giảm, áp dụng từ ngày 16/12/2026, gồm: gạo lứt từ 0,02 ppm xuống 0,01 ppm; lúa mì từ 0,05 ppm xuống 0,01 ppm; lúa mạch từ 0,05 ppm xuống 0,01 ppm.</p> <p>MRL đối với động vật thủy sinh được giữ nguyên ở mức 0,2 ppm.</p> <p>Đối với sản phẩm không được liệt kê cụ thể trong bảng, Nhật Bản áp dụng mức giới hạn thống nhất 0,01 ppm. Các MRL này đã được Nhật Bản đánh giá lại theo Luật Quản lý hóa chất nông nghiệp.</p>
10	G/SPS/N/GBR/131	TTBVTV, CNTY	Vương quốc Anh	17/6/2026	Vương quốc Anh ban hành quy định sửa đổi Danh mục MRL theo quy định mới đối với hoạt chất flupyradifurone và chất chuyển hóa difluoroacetic acid (tính theo DFA).	<p>Vương quốc Anh ban hành quy định sửa đổi Danh mục MRL theo quy định mới đối với hoạt chất flupyradifurone và chất chuyển hóa difluoroacetic acid (tính theo DFA).</p> <p>Theo đó, các mức MRL được điều chỉnh theo hướng tăng, không ghi nhận nội dung giảm MRL. Cụ thể, dâu tây được tăng MRL từ 0,4 lên 1,5 mg/kg đối với flupyradifurone và từ 0,03 lên 2 mg/kg đối với DFA. Với khoai tây và các loại củ nhiệt đới, MRL của flupyradifurone tăng từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 0,05 mg/kg; MRL của DFA tăng từ 0,09 lên 0,5 mg/kg. Riêng đậu tương, MRL của flupyradifurone tăng từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 1,5 mg/kg; MRL của DFA tăng từ 0,05 lên 0,6 mg/kg.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Đối với nhóm rau họ cải, một số rau ăn lá, rau chân vịt và các loại thảo mộc/hoa ăn được, các mức MRL được điều chỉnh tăng tùy từng mặt hàng. Trong đó, MRL của flupyradifurone được tăng lên các mức từ 0,09 đến 6 mg/kg; MRL của DFA được tăng lên các mức từ 0,3 đến 0,5 mg/kg. Một số mặt hàng trong nhóm rau ăn lá như cải ô rô lá rộng/escarole, lá nho, cải xoong và cải Witloof/rau diếp xoăn Bỉ không thuộc nội dung điều chỉnh tăng và được giữ nguyên mức MRL hiện hành.</p> <p>Ngoài ra, MRL của flupyradifurone đối với một số sản phẩm từ lợn được điều chỉnh tăng nhẹ, gồm thân thịt lợn từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 0,015 mg/kg; gan lợn từ 0,04 lên 0,06 mg/kg; thận lợn và phụ phẩm ăn được khác của lợn từ 0,05 lên 0,08 mg/kg.</p> <p>Các mức MRL khác không thuộc nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên. Về quy định kỹ thuật, bảng kèm theo tiếp tục duy trì một số ghi chú hiện hành, gồm yêu cầu bổ sung dữ liệu đối với mức MRL tạm thời của mật ong, với thời hạn cung cấp dữ liệu đến ngày 06/3/2030; ghi chú về dữ liệu cây trồng luân canh; điều khoản chuyên tiếp đối với lá củ cải đã áp dụng từ năm 2025; hướng dẫn xác định MRL đối với gừng và cải ngựa trong nhóm gia vị sau quá trình sấy khô; và các mức CXL đã được Great Britain chấp nhận trong giai đoạn 2022–2026.</p> <p>Quy định chính thức có hiệu lực từ ngày 01/4/2026.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
11	G/SPS/N/GBR/130	TTBVTV	Vương quốc Anh	17/6/2026	Vương quốc Anh ban hành Danh mục MRL đối với hoạt chất imazalil.	<p>Vương quốc Anh ban hành Danh mục MRL đối với hoạt chất imazalil.</p> <p>Quy định điều chỉnh tăng MRL đối với mặt hàng chuối, từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 3 mg/kg. Các mức MRL khác không thuộc nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.</p> <p>Bảng danh mục kèm theo tiếp tục duy trì và cập nhật một số ghi chú kỹ thuật quan trọng. Đáng chú ý, định nghĩa dư lượng đối với imazalil được xác định là tổng của imazalil và chất chuyển hóa FK-772 (biểu thị dưới dạng imazalil); đây là hoạt chất thuộc nhóm tan trong béo. Đồng thời, quy định cũng làm rõ mức MRL này tuân theo tiêu chuẩn quốc tế Codex (CXL) được Vương quốc Anh thông qua vào năm 2026, bên cạnh việc tiếp tục duy trì điều khoản chuyển tiếp đối với lá củ cải đã áp dụng từ năm 2025.</p> <p>Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 15/5/2026.</p>
12	G/SPS/N/GBR/129	TTBVTV	Vương quốc Anh	17/6/2026	Vương quốc Anh ban hành quy định sửa đổi Danh mục MRL theo quy định mới đối với hoạt chất mefentrifluconazole.	<p>Vương quốc Anh ban hành quy định sửa đổi Danh mục MRL đối với hoạt chất mefentrifluconazole.</p> <p>Theo đó, điều chỉnh tăng MRL đối với mefentrifluconazole để phù hợp với các mục đích sử dụng mới của sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật tại thị trường này. Cụ thể, MRL đối với dâu tây được tăng từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 0,8 mg/kg; cà chua và cà tím từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 0,4 mg/kg; dưa chuột, dưa chuột bao tử và bí ngòi từ mức giới hạn định lượng 0,01 mg/kg lên 0,2 mg/kg. Các mức MRL không được nêu tại các nội dung điều chỉnh nêu trên được giữ nguyên.</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Bảng danh mục kèm theo tiếp tục duy trì một số ghi chú kỹ thuật hiện hành đối với hoạt chất mefentrifluconazole. Ngoài ra, quy định tiếp tục duy trì điều khoản chuyển tiếp đối với lá củ cải (từ năm 2025) và hướng dẫn tính toán biên độ thay đổi hàm lượng do quá trình sấy khô (chế biến) đối với gừng và củ nghệ. Quy định được thông qua, công bố và có hiệu lực từ ngày 15/5/2026.</p>
13	G/SPS/N/THA/216/Add.6	TTBVTV	Thái Lan	16/6/2026	Thái Lan ban hành quy định về hồ sơ chứng minh chất lượng và an toàn đối với nhân lạc nhập khẩu.	<p>Thái Lan ban hành quy định về hồ sơ chứng minh chất lượng và an toàn đối với nhân lạc nhập khẩu. Quy định được ban hành trên cơ sở Tiêu chuẩn nông nghiệp Thái Lan về mức aflatoxin tối đa trong nhân lạc, bắt buộc áp dụng theo TAS 4702-2014. Theo đó, nhà nhập khẩu phải nộp đầy đủ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền trước khi nhập khẩu từng lô hàng để chứng minh sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm. Theo đó, hồ sơ nhập khẩu phải bao gồm: bản sao giấy chứng nhận theo Tiêu chuẩn nông nghiệp Thái Lan đối với nhân lạc về mức aflatoxin tối đa, hoặc giấy chứng nhận nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp trong trường hợp tiêu chuẩn được Thái Lan công nhận tương đương, hoặc giấy chứng nhận do tổ chức chứng nhận được ACFS phê duyệt cấp trong trường hợp tiêu chuẩn của nước xuất khẩu khác với tiêu chuẩn bắt buộc của Thái Lan; phiếu kết quả thử nghiệm hàm lượng aflatoxin tổng số trong nhân lạc, gồm B1, B2, G1 và G2, do phòng thử nghiệm được công nhận theo ISO/IEC 17025 cấp; hóa đơn thương mại; và các tài liệu khác theo yêu cầu của Cục Tiêu chuẩn hàng hóa nông nghiệp và thực phẩm quốc gia Thái Lan (ACFS).</p>

TT	Mã WTO	Lĩnh vực	Quốc gia/ Khu vực	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung thông báo
						<p>Đồng thời, quy định nêu rõ, trường hợp nhà nhập khẩu không tuân thủ hoặc vi phạm các yêu cầu nêu trên, ACFS có thể đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép nhập khẩu đối với mặt hàng thuộc diện áp dụng tiêu chuẩn bắt buộc. Các hành vi khai báo gian dối, làm sai lệch thông tin, giả mạo hoặc sử dụng tài liệu giả để phục vụ hoạt động nhập khẩu có thể bị xử lý theo quy định pháp luật của Thái Lan. Quy định có hiệu lực kể từ ngày 25/5/2026.</p>

- Nội dung chi tiết được đăng tải tại: www.spsvietnam.gov.vn

- Ghi chú chữ viết tắt liên quan đến các lĩnh vực/đơn vị quản lý nhà nước: ATTP: An toàn thực phẩm (Cục ATTP - Bộ Y tế); TTBVTV: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; CCPT: Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường; CNTY: Chăn nuôi và Thú y; TSKN: Cục thủy sản và Kiểm ngư; BCT: Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương.